

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST
Ngày 16-4-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
Khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đăng Ninh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khiếu

Ông Nguyễn Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Triều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tham gia

phiên tòa: Ông Lý Văn Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tiến hành xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 33/2024/TLST–HNGĐ ngày 27-02-2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Hoàng Thị N** – sinh năm 2001

Địa chỉ: **Thôn S, xã X, huyện V, tỉnh Yên Bái** (vắng mặt, có lý do)

2. Bị đơn: anh **Nguyễn Xuân B** – sinh năm 1998

Địa chỉ: **Thôn H, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái** (vắng mặt, không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-02-2024, các lời khai tiếp theo nguyên đơn **Hoàng Thị N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh **Nguyễn Xuân B** kết hôn vào ngày 01-10-2020 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) **xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái**. Sau khi kết hôn chung sống hoà thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh **B** không

tu trí làm ăn, thường xuyên uống rượu dẫn đến cãi chửi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 7-2022 đến nay, không quan tâm đến nhau.

Nay xác định tình cảm không còn, chị **N** yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: chị và anh **B** có 01 con là **Nguyễn Đức D**, sinh ngày 24-10-2020, hiện tại đang ở cùng chị. Sau khi ly hôn, chị có yêu cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh **B** phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn **Nguyễn Xuân B** nhưng anh **B** không có mặt. Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử về nội dung vụ án như sau:

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014:

Về quan hệ hôn nhân: giải quyết cho chị **Hoàng Thị N** được ly hôn với anh **Nguyễn Xuân B**.

Về con chung: giao con **Nguyễn Đức D** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **B** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật số tiền: 300.000^d (*ba trăm nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, không lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* chị **Hoàng Thị N** và anh **Nguyễn Xuân B** có đăng ký kết hôn tại **UBND xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 01-10-2020. Việc kết hôn này tuân thủ

đúng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình, do đó đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: qua lời khai của nguyên đơn quá trình chung sống thực tế vợ chồng có mâu thuẫn, mâu thuẫn kéo dài được hòa giải nhiều lần, nhưng không thể khắc phục được. Lời khai của nguyên đơn là phù hợp với nội dung biên bản xác minh của Tòa án tại **Thôn H, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái**. Theo nội dung đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị **N** vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”.

Xét thấy mối quan hệ hôn nhân giữa chị **N** và anh **B** đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn, có căn cứ chấp nhận.

[3] *Về con chung:* chị **N** và anh **B** có 01 con là **Nguyễn Đức D**, sinh ngày 24-10-2020. Căn cứ lời khai của nguyên đơn và kết quả xác minh của Tòa án xác định hiện tại con do chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng có nơi ở và học tập ổn định. Mặt khác, anh **B** không có mặt tại Tòa án nên không có căn cứ xem xét việc giao nuôi con.

Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của con, theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao con cho chị **Hoàng Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng, là phù hợp.

Nguyên đơn không yêu cầu về cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* chị **Hoàng Thị N** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] *Về quyền kháng cáo:* các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: chị **Hoàng Thị N** được ly hôn với anh **Nguyễn Xuân B**.

2. *Về con chung*: giao cho chị **Hoàng Thị N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là **Nguyễn Đức D**, sinh ngày 24-10-2020 cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh **Nguyễn Xuân B** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: chị **Hoàng Thị N** phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2023/0001644 ngày 27-02-2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị **N** đã nộp đủ tiền án phí.

4. *Về quyền kháng cáo*: các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh YB;
- VKSND H. Lục Yên;
- THADS H. Lục Yên;
- UBND xã Yên Thắng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, tập án.

Trần Đăng Ninh

